

CÔNG TY CỔ PHẦN ECOGREEN GLOBAL
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ECOGREEN GLOBAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ECOGREEN GLOBAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ECOGREEN GLOBAL., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110891140

3. Ngày thành lập: 15/11/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 6, ngách 16/8, ngõ 16 phố Hoàng cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0966145145

Fax:

Email: contact@ecogreenlife.asia

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất nhiên liệu sạch thân thiện với môi trường (than sinh học không khói từ các phế phẩm nông, lâm sản; Than hoạt tính từ các phế phẩm của tre , luồng)	3290(Chính)
2.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ cây tre, luồng	1629
3.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Loại trừ: Dịch vụ báo cáo tòa án, Hoạt động đấu giá, Dịch vụ lấy lại tài sản)	8299
4.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
5.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
6.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
7.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
8.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Loại trừ các loại nhà nước cấm)	4620
9.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
10.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
11.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Loại trừ: Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí; Bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu.	4773
12.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774

13.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ đầu giá)	4799
14.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	8230
15.	Dịch vụ đóng gói	8292
16.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
17.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
18.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm dạy về tôn giáo; hoạt động của các trường Đảng, đoàn thể)	8559
19.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
20.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (Loại trừ Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh)	8710
21.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
22.	Hoạt động thể thao khác	9319
23.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
24.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
25.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
26.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
27.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
28.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
29.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
30.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
31.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
32.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
33.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
34.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);	6619
35.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)	7020
36.	Trồng cây lâu năm khác	0129
37.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
38.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719

39.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết:- Khảo sát xây dựng; - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; - Kiểm định xây dựng; - Quản lý chi phí đầu tư xây dựng. - Tư vấn đấu thầu; - Tư vấn giám sát	7110
40.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
41.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
42.	Quảng cáo (Loại trừ Nhà nước cấm)	7310
43.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
44.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
45.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
46.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
47.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn Chi tiết: Chăn nuôi lợn	0145
48.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
49.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Tư vấn chứng khoán, thanh toán hồi phiếu và hoạt động của nhà báo độc lập)	7490
50.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
51.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý hàng hóa (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4610
52.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
53.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
54.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
55.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
56.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	8211
57.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
58.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5621
59.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
60.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc (Loại trừ Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công)	8730
61.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529

62.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
63.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
64.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
65.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
66.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
67.	Trồng cây lấy sợi	0116
68.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
69.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
70.	Trồng cây mía	0114
71.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
72.	Trồng cây hàng năm khác	0119
73.	Trồng cây ăn quả	0121
74.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
75.	Chăn nuôi gia cầm	0146
76.	Chăn nuôi khác	0149
77.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
78.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
79.	Trồng cây chè	0127
80.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
81.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
82.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
83.	Khai thác gỗ	0220
84.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
85.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
86.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
87.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
88.	Sản xuất đồng hồ	2652
89.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
90.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
91.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
92.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
93.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
94.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
95.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ đầu giá)	4511
96.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ đầu giá)	4513

97.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
98.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
99.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
100.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
101.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
102.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
103.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
104.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
105.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
106.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
107.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
108.	Khai thác và thu gom than non	0520
109.	Khai thác quặng sắt	0710
110.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
111.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
112.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
113.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
114.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
115.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
116.	Sản xuất đường	1072
117.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
118.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
119.	Sản xuất chè	1076
120.	Sản xuất cà phê	1077
121.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
122.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
123.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
124.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
125.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
126.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
127.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
128.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
129.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
130.	In ấn (Loại trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan)	1811
131.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
132.	Sản xuất rượu vang	1102
133.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103

134.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
135.	Sản xuất sợi	1311
136.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
137.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
138.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
139.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
140.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
141.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
142.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
143.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
144.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
145.	Sản xuất than cốc	1910
146.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
147.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
148.	Sao chép bản ghi các loại (Loại trừ các loại Nhà nước cấm)	1820
149.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
150.	Cơ sở lưu trú khác	5590
151.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn hóa chất khác; - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;	4669
152.	Bán mô tô, xe máy (loại trừ đầu giá)	4541
153.	Bán buôn thực phẩm	4632
154.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
155.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Loại trừ: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
156.	Bán buôn tổng hợp	4690
157.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
158.	Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản ; Quản lý vận hành nhà chung cư	6820
159.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
160.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
161.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
162.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730

163.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
164.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
165.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
166.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
167.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
168.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
169.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5610
170.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
171.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5630
172.	Xuất bản phần mềm (Loại trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
173.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
174.	Đại lý du lịch	7911
175.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa phục vụ khách du lịch nội địa; - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài.	7912
176.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (Không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường)	7990
177.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
178.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
179.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
180.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
181.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
182.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
183.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
184.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
185.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700

186.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Chi tiết: - Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học; - Khử độc các nhà máy công nghiệp hoặc các khu công nghiệp, gồm cả nhà máy và khu hạt nhân; - Khử độc và làm sạch nước bề mặt tại các nơi bị ô nhiễm do tai nạn, ví dụ như thông qua việc thu gom chất gây ô nhiễm hoặc thông qua sử dụng các chất hoá học; - Làm sạch dầu loang và các chất gây ô nhiễm khác trên đất, trong nước bề mặt, ở đại dương và biển, gồm cả vùng bờ biển; - Hủy bỏ amiăng, sơn chì và các vật liệu độc khác; - Hoạt động kiểm soát ô nhiễm chuyên dụng khác.	3900
187.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: - Đại lý dịch vụ viễn thông; - Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông; - Hoạt động của các điểm truy cập internet;	6190
188.	Xây dựng nhà để ở	4101
189.	Xây dựng nhà không để ở	4102
190.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
191.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
192.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
193.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
194.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn. - Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.	4229
195.	Xây dựng công trình thủy	4291
196.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
197.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
198.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời. - Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).	4299
199.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
200.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
201.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
202.	Xây dựng công trình điện	4221
203.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
204.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Dịch vụ Tư vấn, môi giới bất động sản (Loại trừ đầu giá)	6810

6. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 2.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN GREENLIFE CHÂU Á	Số 18, ngõ 232 đường Ngọc Trì, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	600.000	6.000.000.000	30,000	0108795714	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	600.000	6.000.000.000	30,000		
2	TRƯƠNG HỮU LUÂN	Số 6 ngách 306/43 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.294.0 00	12.940.000.000	64,700	0010710555 57	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.294.0 00	12.940.000.000	64,700		

3	ĐÀO THỊ MẾN	Số nhà 18 Tổ 11, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	106.000	1.060.000.000	5,300	033188000460
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	106.000	1.060.000.000	5,300	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐÀO THỊ MẾN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/06/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033188000460

Ngày cấp: 06/07/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 11, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 18 Tổ 11, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội